

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN EVEREST

Tầng 3, 6, 9 - Số 2A Phố Đại Cồ Việt, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

Mẫu số B01-CTCK

(Ban hành theo thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)	100		2.413.125.284.748	2.248.864.756.038
I. Tài sản tài chính (110 = 111 ->129)	110		2.407.214.062.624	2.246.133.529.090
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	3.1	108.953.346.950	120.456.160.950
1.1. Tiền	111.1		108.953.346.950	120.456.160.950
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112	3.3.1	825.915.640.750	1.608.753.818.546
4. Các khoản cho vay	114	3.3.2	210.791.738.975	158.241.038.523
5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115		30.310.000.000	30.310.000.000
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	3.3.3	-8.814.893.936	-8.958.251.636
7. Các khoản phải thu	117	3.3.5	1.233.361.473.184	331.442.223.732
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		1.213.755.802.996	206.743.333.039
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		19.605.670.188	124.698.890.693
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		19.605.670.188	124.698.890.693
8. Trả trước cho người bán	118		9.423.528.690	8.727.538.000
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119		2.426.236.898	1.523.194.456
12. Các khoản phải thu khác	122		58.991.113	3.806.519
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129		-5.212.000.000	-4.366.000.000
II. Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131 ->139)	130		5.911.222.124	2.731.226.948
1. Tạm ứng	131		3.962.574.264	274.711.100
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133		1.283.695.773	2.425.515.848
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		65.000.000	31.000.000
6. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	136		590.952.087	0
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)	200		53.831.903.547	107.632.005.536
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		0	50.883.161.094
1. Các khoản phải thu dài hạn	211			50.883.161.094
II. Tài sản cố định	220		25.929.153.951	25.834.335.385
1. Tài sản cố định hữu hình	221	3.4	17.454.864.326	15.551.052.651
- Nguyên giá	222		43.010.768.731	37.648.963.176
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		-25.555.904.405	-22.097.910.525
3. Tài sản cố định vô hình	227	3.5	8.474.289.625	10.283.282.734
- Nguyên giá	228		25.280.008.497	25.082.208.497
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		-16.805.718.872	-14.798.925.763
V. Tài sản dài hạn khác	250		27.902.749.596	30.914.509.057
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		2.853.090.040	2.236.160.228
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	3.6	3.920.444.071	7.688.123.483
3. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	253		1.129.215.485	0
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	3.7	20.000.000.000	20.990.225.346
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2.466.957.188.295	2.356.496.761.574

C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		499.394.898.126	404.445.856.038
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		499.394.898.126	401.627.992.702
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311		249.960.255.000	230.801.575.548
1.1. Vay ngắn hạn	312		249.960.255.000	230.801.575.548
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316	3.8	0	75.000.000.000
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	3.9	211.768.751.458	61.013.094.519
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320	3.10	6.495.491.660	1.689.034.076
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		434.500.000	529.500.000
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	3.11	2.558.490.628	9.043.780.874
11. Phải trả người lao động	323		601.637.868	605.747.198
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		318.388.222	232.241.022
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	3.12	18.107.181.842	11.862.418.437
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	3.13	1.270.165.525	1.275.391.523
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		7.880.035.923	9.575.209.505
II. Nợ phải trả dài hạn	340		0	2.817.863.336
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356		0	2.817.863.336
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		1.967.562.290.169	1.952.050.905.536
I. Vốn chủ sở hữu	410		1.967.562.290.169	1.952.050.905.536
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.648.006.180.000	1.648.006.180.000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		1.648.006.180.000	1.648.006.180.000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		1.648.006.180.000	1.648.006.180.000
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417	3.14	319.556.110.169	304.044.725.536
7.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		326.017.771.915	294.718.071.991
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		-6.461.661.746	9.326.653.545
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	440		2.466.957.188.295	2.356.496.761.574

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006		164.800.618	164.800.618
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008	3.15	412.267.100.000	283.578.310.000
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009	3.16	1.530.000	1.530.000
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010		0	2.344.000.000
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012	3.17	209.680.270.000	1.266.950.270.000
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013		280.000	
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021	3.18	5.044.932.850.000	5.031.598.740.000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		4.115.674.120.000	3.906.263.100.000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		71.291.000.000	61.291.000.000
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		826.078.300.000	1.049.126.800.000
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		5.687.260.000	530.890.000
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		26.202.170.000	14.336.950.000

2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022	3.19	18.136.520.000	18.152.520.000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		17.986.520.000	18.002.520.000
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	022.4		150.000.000	150.000.000
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023	3.20	24.719.800.000	70.564.810.000
7. Tiền gửi của khách hàng	026	3.21	39.405.195.603	154.022.097.537
7.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027		39.404.195.603	65.279.279.037
7.3 Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029		0	88.741.818.500
a. Tiền gửi bù trừ và TT giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước	029.1		0	88.741.818.500
7.4 Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030	3.22	1.000.000	1.000.000
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	3.23	39.404.195.605	154.021.097.539
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		38.972.273.265	153.993.815.339
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		431.922.340	27.282.200
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035		1.000.000	1.000.000

Lập, ngày 17 tháng 1 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Đại diện công ty



Bùi Thị Yến

Nguyễn Thị Bích Hằng

Đỗ Thị Hồng Hải

BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN
Quý 4/2024

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Quý 4/2024		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG						
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		91.975.763.492	108.714.795.836	201.241.424.039	320.892.841.883
a. Lãi bán các tài sản tài chính	01.1		55.133.852.642	0	256.313.509.442	35.835.999.344
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	01.2		55.524.425.287	35.588.593.268	64.987.940.406	105.770.561.366
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3		(18.682.514.437)	73.126.202.568	-120.060.025.809	179.286.281.173
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02		-	0	0	88.493.150
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03		7.523.273.715	5.616.024.530	26.551.475.189	31.757.773.176
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		3.934.022.258	5.076.304.909	20.556.069.731	26.627.240.435
1.7. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07		-	700.000.000	0	800.000.000
1.09. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		439.899.902	451.247.939	1.755.147.279	1.872.712.034
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		93.358.318	157.500.000	1.270.827.058	613.409.126
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11		14.240.000	21.566.390	220.520.000	338.996.784
Cộng doanh thu hoạt động	20		103.980.557.685	120.737.439.604	251.595.463.296	382.991.466.588
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		35.332.320.513	86.590.230.278	87.252.709.518	191.148.900.329
a. Lỗ bán các tài sản tài chính	21.1		12.000.000	25.719.366.598	2.529.375.000	38.662.173.679
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2		35.320.320.513	60.870.863.680	84.723.334.518	152.486.726.650
2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24		1.699.775.650	4.485.283.951	702.642.300	-511.145.849
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26	4.6	1.067.667.386	704.256.845	2.793.994.342	2.555.736.727
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	4.6	8.384.175.636	7.997.119.420	31.635.578.032	35.263.519.858
2.8. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28	4.6		718.110.173	0	2.899.480.814
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	4.6	464.109.013	497.674.963	1.873.070.660	1.888.720.842
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31	4.6	1.909.622.832	3.207.541.951	5.872.733.155	11.903.690.264
2.12. Chi phí các dịch vụ khác	32	4.6	2.291.683.415	3.359.203.285	13.224.350.497	13.320.977.322
Cộng chi phí hoạt động	40		51.149.354.445	107.559.420.866	143.355.078.504	258.469.880.307
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42		118.244.553	1.162.927.266	500.492.487	1.579.080.697
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44		(4.914.744.581)	10.733.291.864	9.722.646.889	10.733.291.864
Cộng doanh thu hoạt động tài chính	50	4.4	(4.796.500.028)	11.896.219.130	10.223.139.376	12.312.372.561
4.2. Chi phí lãi vay	52		9.948.944.514	7.959.072.957	33.105.534.076	32.518.333.444
Cộng chi phí tài chính	60	4.5	9.948.944.514	7.959.072.957	33.105.534.076	32.518.333.444
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	4.7	21.491.888.391	16.255.947.795	63.999.407.123	61.330.734.758

VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG	70		16.593.870.307	859.217.116	21.353.582.969	42.984.890.640
8.1. Thu nhập khác	71	4.8	16.419.973	283.490.909	41.783.610	293.581.818
8.2. Chi phí khác	72	4.9	60.000.000	0	76.722.279	505.813.803
Cộng kết quả hoạt động khác	80		(43.580.027)	283.490.909	-34.938.669	-212.231.985
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ	90		16.550.290.280	1.142.708.025	21.323.644.300	42.772.658.655
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		(3.653.814.494)	26.424.978.437	41.059.038.412	89.488.823.939
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		20.204.104.774	-25.282.270.412	-19.735.394.112	-46.716.165.284
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		3.538.119.588	1.061.953.862	4.146.609.213	9.459.649.588
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	4.10	(502.701.367)	6.118.407.944	8.093.688.035	18.802.882.645
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2	4.10	4.040.820.955	-5.056.454.082	-3.947.078.822	-9.343.233.057
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN	200		13.012.170.692	80.754.163	17.177.035.087	33.313.009.067

Lập, ngày 17 tháng 1 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Đại diện công ty

Bùi Thị Yên

Nguyễn Thị Bích Hằng



Đỗ Thị Hồng Hải

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP

Quý 4/2024

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	01		21.323.644.300	42.772.658.655
2. Điều chỉnh cho các khoản:	02		39.026.862.959	40.531.601.021
- Khấu hao TSCĐ	03		5.741.815.434	5.996.039.578
- Các khoản dự phòng	04		702.642.300	3.830.854.151
- Chi phí lãi vay	06		33.105.534.076	32.518.333.444
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	07		-523.128.851	-1.813.626.152
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10		84.723.334.518	152.486.726.650
- Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	11		84.723.334.518	152.486.726.650
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18		-64.987.940.406	-105.770.561.366
- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	19		-64.987.940.406	-105.770.561.366
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30		-32.970.889.674	-121.876.655.741
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31		763.102.783.684	210.259.453.657
- Tăng (giảm) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32		0	55.000.000.000
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33		-52.550.700.452	85.375.491.349
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35		-1.007.012.469.957	-206.743.333.039
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36		155.976.381.599	-137.642.832.828
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37		-998.042.442	30.700.916
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	39		-55.184.594	1.530.201
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40		-2.697.637.818	-285.152.574
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		4.622.226.298	-3.956.874.765
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42		4.909.499.487	6.010.255.225
(-) Thuế TNDN đã nộp	43		-14.812.048.066	-23.504.607.344
(-) Lãi vay đã trả	44		-31.482.996.969	-37.548.143.476
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45		1.573.466.894	-45.537.269.669
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46		86.147.200	35.319.582
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47		-366.882.302	-564.948.728
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48		-4.109.330	-139.917.532
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50		150.750.430.941	-20.509.888.382
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51			6.430.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	52		-4.011.753.847	-2.112.868.334
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60		47.115.011.697	8.143.769.219
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61		-3.299.634.000	-442.342.400
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	62		22.636.364	234.545.455
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65		500.492.487	1.579.080.697
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70		-2.776.505.149	1.371.283.752

III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền vay gốc	73		306.569.760.934	382.400.355.520
3.2. Tiền vay khác	73.2		306.569.760.934	382.400.355.520
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	74		-362.411.081.482	-420.032.897.287
4.3. Tiền chi trả gốc vay khác	74.3		-362.411.081.482	-420.032.897.287
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80		-55.841.320.548	-37.632.541.767
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	90		-11.502.814.000	-28.117.488.796
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101		120.456.160.950	148.573.649.746
- Tiền	101.1		120.456.160.950	148.573.649.746
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103		108.953.346.950	120.456.160.950
- Tiền	103.1		108.953.346.950	120.456.160.950

Lập, ngày 17 tháng 1 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Đại diện công ty



Bùi Thị Yến

Nguyễn Thị Bích Hằng

Đỗ Thị Hồng Hải

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI ỦY THÁC THEO PP GIÁN TIẾP
Quý 4/2024

STT	Chi tiêu	Mã chi tiêu	Quyết m	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
I	Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1	Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		7.953.287.147.017	10.727.192.689.240
2	Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		-7.786.606.694.207	-9.765.226.520.460
7	Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		11.553.519.609.797	12.696.841.081.631
8	Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08		-11.834.816.964.541	-13.658.800.071.219
14	Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14		34.670.516.718	33.711.028.201
15	Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15		-34.670.516.718	-33.711.028.201
	Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20		-114.616.901.934	7.179.192
II	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30		154.022.097.537	154.014.918.345
	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31		154.022.097.537	154.014.918.345
-	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	32		65.279.279.037	85.905.762.795
-	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34		88.741.818.500	68.108.155.550
-	Tiền gửi của Tổ chức phát hành	35		1.000.000	1.000.000
III	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng	40		39.405.195.603	154.022.097.537
	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		39.405.195.603	154.022.097.537
-	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	42		39.404.195.603	65.279.279.037
-	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44		0	88.741.818.500
-	Tiền gửi của Tổ chức phát hành	45		1.000.000	1.000.000

Lập, ngày 17 tháng 1 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Bùi Thị Yến

Nguyễn Thị Bích Hằng

Đỗ Thị Hồng Hải

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG
Quý 4/2024

CHỈ TIÊU	TM	Số dư đầu kỳ		Số tăng/ giảm trong kỳ				Số dư cuối kỳ	
		Tại ngày 01/10/2023	Tại ngày 01/10/2024	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023		Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024		Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2024
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
I. Biến Động vốn chủ sở hữu									
1.Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.648.006.180.000	1.648.006.180.000	-	-	-	-	1.648.006.180.000	1.648.006.180.000
1.1. Vốn pháp định		1.648.006.180.000	1.648.006.180.000					1.648.006.180.000	1.648.006.180.000
3. Quỹ dự trữ vốn điều lệ		27.107.220.603			27.107.220.603			-	-
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		27.107.220.603			27.107.220.603			-	-
8. Lợi nhuận chưa phân phối		249.749.530.166	306.543.939.477	74.521.011.699	20.225.816.330	16.163.283.819	3.151.113.127	304.044.725.535	319.556.110.169
8.1 Lợi nhuận đã thực hiện		220.197.060.292	329.168.885.042	74.521.011.699			3.151.113.127	294.718.071.991	326.017.771.915
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		29.552.469.874	(22.624.945.565)		20.225.816.330	16.163.283.819		9.326.653.544	(6.461.661.746)
Cộng		1.951.970.151.372	1.954.550.119.477	74.521.011.699	74.440.257.536	16.163.283.819	3.151.113.127	1.952.050.905.535	1.967.562.290.169

Lập, ngày 17 tháng 1 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Đại diện công ty

Bùi Thị Yến

Nguyễn Thị Bích Hằng

Đỗ Thị Hồng Hải

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN EVEREST

Tầng 3, 6, 9 - Số 2A Phố Đại Cồ Việt, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà
Trung, Thành phố Hà Nội

Mẫu số B05 – CTCK

Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC
Ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024

1. THÔNG TIN CHUNG**1.1. Đặc điểm hoạt động của Công ty Chứng khoán**

Công ty Cổ phần Chứng khoán Everest được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0102121331 ngày 29 tháng 12 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 18 ngày 21 tháng 11 năm 2023 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số 48/GP-UBCK-GPHDKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 29 tháng 12 năm 2006 và các giấy phép điều chỉnh bổ sung, Giấy phép điều chỉnh bổ sung mới nhất số 87/GPDC-UBCK cấp ngày 07 tháng 11 năm 2023.

Trụ sở của Công ty tại: Tầng 3, 6, 9 - Số 2A phố Đại Cồ Việt, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 1.648.006.180.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 630.004.000.000 đồng; tương đương 63.000.400 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

1.2. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm: Môi giới chứng khoán; Tự doanh chứng khoán; Tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán; Lưu ký chứng khoán; Bảo lãnh phát hành chứng khoán; Ứng trước tiền bán chứng khoán; Môi giới chứng khoán phái sinh; Tự doanh chứng khoán phái sinh; Tư vấn và đầu tư chứng khoán phái sinh.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**2.1. Kỳ kế toán; đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng chế độ kế toán đối với công ty chứng khoán do Bộ Tài chính ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 210") về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 ("Thông tư 334") sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210. Các Thông tư này đưa ra các quy định liên quan đến chứng từ kế toán, hệ thống tài khoản kế toán cũng như phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty chứng khoán.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi hoạt động của công ty chứng khoán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành là khoản tiền gửi thu được do bán chứng khoán bảo lãnh phát hành tại ngân hàng thương mại chỉ định do Công ty thực hiện chức năng - Tổ chức bảo lãnh phát hành chứng khoán (bảo lãnh chính hoặc phụ) (kể cả tiền thu được từ các Đại lý bán chứng khoán) và tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành.

Tiền gửi về bù trừ thanh toán giao dịch chứng khoán là số tiền sẵn sàng tham gia bù trừ thanh toán của Công ty và khách hàng tại ngày T+x theo yêu cầu của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), được mở tại Ngân hàng chỉ định để thanh toán mua, bán chứng khoán theo kết quả đã bù trừ thuần (net).

Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua bán chứng khoán được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng).

2.4. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

a) Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL), các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM), các khoản cho vay, các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) và các khoản phải thu. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó, ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) chỉ được xác định theo giá mua/chi phí phát hành.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

b) Nguyên tắc phân loại

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL): tài sản tài chính được phân loại theo FVTPL khi tài sản tài chính đó được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời. Các loại tài sản tài chính được phân loại nhóm khác khi bán cần phân loại lại vào FVTPL.

Các tài sản tài chính FVTPL là công cụ nợ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM): là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, có kỳ hạn là cố định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ (FVTPL);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được Công ty xếp loại vào nhóm sẵn sàng để bán (AFS);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về Các khoản cho vay và Các khoản phải thu.

Sau ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) được xác định theo chi phí phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Các khoản cho vay: là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo.

Các dạng cam kết cho vay được thực hiện:

- Hợp đồng giao dịch ký quỹ;
- Hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán.

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được xác định theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực, ngoại trừ: các khoản cho vay các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ; các công cụ tài chính phát sinh từ việc chuyển giao một tài sản tài chính không đủ điều kiện dừng ghi nhận hoặc khi phù hợp theo quy định về tiếp tục liên quan; các hợp đồng bảo lãnh tài chính.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ: là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh;
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ: là các khoản nợ phải trả tài chính không được xếp loại vào nợ phải trả tài chính ghi nhận được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

c) Nguyên tắc đánh giá lại các tài sản tài chính

Việc đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL và AFS theo giá trị trường hoặc giá trị hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định pháp luật. Trong trường hợp không có giá trị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các tài sản tài chính. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được quy định tại điều lệ hoặc Sổ tay định giá của Công ty hoặc sau khi đã được Ban Giám đốc chấp thuận bằng văn bản.

Giá trị hợp lý/Giá trị trường của tài sản tài chính được xác định như sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.
- Đối với chứng khoán đăng ký giao dịch (cổ phiếu đăng ký giao dịch tại UPCOM), giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCOM) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để đánh giá lại là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại nhưng không quá một tháng tính đến ngày đánh giá lại.

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại FVTPL được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ và được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động theo 02 chỉ tiêu: chỉ tiêu "Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh FVTPL" - Chi tiết "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" (nếu đánh giá giảm) và chỉ tiêu "Thu nhập" - Chi tiết "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" (nếu đánh giá tăng).

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại AFS được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu của Báo cáo tình hình tài chính tại chỉ tiêu "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý".

2.5. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị	02-08	năm
- Phương tiện vận tải	10	năm
- Thiết bị văn phòng	04-06	năm
- Các tài sản khác	02-08	năm
- Phần mềm quản lý	02-08	năm

2.6. Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn phản ánh khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược bằng tiền của Công ty với các đối tượng trong hoạt động của Công ty phù hợp với các quy định của pháp luật có liên quan hiện hành. Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược không thuộc tài sản của Công ty, Công ty quản lý tách biệt với tài sản bằng tiền của Công ty.

2.7. Các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

Phải thu bán các tài sản tài chính: phản ánh toàn bộ giá trị phải thu khi bán các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty (không qua các Sở Giao dịch Chứng khoán), kể cả giá trị đáo hạn của các tài sản tài chính hoặc thanh lý các tài sản tài chính này.

Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính: phản ánh toàn bộ các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi của các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp: Phản ánh cả khoản phải thu của Công ty với Sở giao dịch chứng khoán, Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (VSD), với Nhà đầu tư là khách hàng của Công ty, với Tổ chức phát hành chứng khoán hoặc bảo lãnh phát hành chứng khoán, các khoản phải thu từ các hoạt động kinh doanh giao dịch chứng khoán.

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu: được trích lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết.

Mức trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định như sau:

Tời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

2.8. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.9. Các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

Các khoản vay: phản ánh tình hình phát hành trái phiếu và thanh toán trái phiếu; phản ánh các khoản tiền vay tạm thời và tình hình trả nợ tiền vay của Công ty với Ngân hàng, Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam, Quỹ Hỗ trợ thanh toán hoặc các đối tượng cho vay khác theo quy định về hoạt động vay áp dụng đối với công ty chứng khoán.

Các khoản phải trả nợ quá hạn giao dịch chứng khoán: phản ánh tình hình thanh toán về các khoản phí nợ quá hạn kinh doanh, dịch vụ chứng khoán cho Sở Giao dịch Chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), phải trả đại lý phát hành chứng khoán của Công ty.

Các khoản phải trả tổ chức phát hành chứng khoán: phản ánh tình hình nhận và thanh toán khoản phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán về tiền bán chứng khoán bảo lãnh phát hành do Công ty thực hiện ở Công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán chính hoặc phụ, kể cả trường hợp công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán bán chứng khoán phát hành qua các đại lý.

2.10. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí hoạt động kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.11. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối của Công ty bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện. Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối của Công ty lũy kế tính đến cuối năm trước là cơ sở để phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu. Lợi nhuận chưa thực hiện tính đến cuối năm trước không là cơ sở phân phối cho chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được chia theo quy định của pháp luật doanh nghiệp, chứng khoán và các pháp luật hiện hành khác có liên quan đối với công ty chứng khoán, điều lệ công ty chứng khoán, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông. Lợi nhuận đã thực hiện được phân phối thu nhập cho thành viên góp vốn hoặc cổ đông sau khi đã trừ đi các nghĩa vụ thuế phải nộp tính trên khoản thu nhập được hưởng.

2.12. Doanh thu, thu nhập

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập bán các tài sản tài chính tự doanh FVTPL được xác định là số chênh lệch giữa giá bán và giá vốn theo số lượng các tài sản tài chính FVTPL đã bán ra. Thu nhập bán các tài sản tài chính là thu nhập đã thực hiện.

Thu nhập do đánh giá tăng các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý. Thu nhập đánh giá lại các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL là thu nhập chưa thực hiện.

Thu nhập phát sinh từ các tài sản tài chính tự doanh FVTPL, HTM, các khoản cho vay bao gồm: lãi cho vay phát sinh từ các khoản cho vay phù hợp với quy định của Luật chứng khoán; cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ cổ phiếu, lãi trái phiếu; lãi phát sinh từ các khoản tiền gửi có định.

Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ các tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư của Công ty: FVTPL, HTM, AFS được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức từ quyền sở hữu cổ phiếu đã được xác lập.

2.13. Chi phí hoạt động và chi phí quản lý công ty

Chi phí được ghi nhận khi có khả năng làm giảm các lợi ích kinh tế tại thời điểm phát sinh hoặc có thể xác định được một cách chắc chắn phát sinh, không phân biệt đã được thanh toán hay chưa.

2.14. Doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính

Doanh thu tài chính bao gồm: doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng không cố định; doanh thu đầu tư khác.

Chi phí hoạt động tài chính bao gồm: chi phí lãi vay.

2.15. Các khoản thuế

a) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (hoặc thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai nếu việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi lập Báo cáo tình hình tài chính.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.16. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2024	01/01/2024
Tiền mặt tại quỹ	1.370.620.605	747.093.232
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	107.582.726.345	119.709.067.718
Các khoản lương đương tiền	-	-
Cộng	108.953.346.950	120.456.160.950

3.2 Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kì

CHỈ TIÊU	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kì (Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024)	Giá trị giao dịch thực hiện trong kì (Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024)
a) Cửa CTCK		
- Cổ phiếu	3.997.958	178.857.690.000
- Cổ phiếu chưa niêm yết	9.900.000	99.000.000.000
- Trái phiếu niêm yết	7.689.112	789.506.140.583
- Trái phiếu chưa niêm yết	47.983	717.836.870.209
- Trái phiếu chính phủ	1.000.000	114.783.000.000
Cộng	22.635.053	1.899.983.700.792
b) Cửa Nhà đầu tư		
- Cổ phiếu	129.853.229	2.834.213.870.070
- Chứng chỉ quỹ	4.500	104.631.000
- Chứng quyền	160.300	71.687.000
- Trái phiếu chưa niêm yết	1.500	16.725.000.000
Cộng	130.019.529	2.851.115.188.070

3.3 Các loại tài sản tài chính

3.3.1. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Tài sản FVTPL	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Cổ phiếu niêm yết	543.971.832.376	537.128.640.750	307.267.786.764	297.113.989.250
Cổ phiếu hủy niêm yết	2.885.800	0	2.885.800	0
Cổ phiếu chưa niêm yết	214.780.000.000	215.980.000.000	66.780.000.000	67.980.000.000
Chứng khoán khác	72.807.000.000	72.807.000.000	1.220.613.829.296	1.243.659.829.296
Cộng	831.561.718.176	825.915.640.750	1.594.664.501.860	1.608.752.818.546

3.3.2. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Tài sản AFS	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Cổ phiếu chưa niêm yết	30.310.000.000	30.310.000.000	30.310.000.000	30.310.000.000
Cộng	30.310.000.000	30.310.000.000	30.310.000.000	30.310.000.000

3.3.3. Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Cho vay hoạt động chứng khoán	203.329.583.792	203.329.583.792	146.280.657.215	146.280.657.215
Ứng trước tiền bán chứng khoán	7.462.155.183	7.462.155.183	11.960.381.308	11.960.381.308
Cộng	210.791.738.975	210.791.738.975	158.241.038.523	158.241.038.523

3.3.4. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp

Loại phải thu khó đòi phải lập dự phòng	Giá trị phải thu khó đòi	31/12/2024			
		Số đầu kỳ	Số trích lập trong kỳ	Số hoàn nhập	Số cuối kỳ
Phải thu hoạt động margin	9.388.277.536	8.743.318.286	71.575.650		8.814.893.936
Cộng	9.388.277.536	8.743.318.286	71.575.650	0	8.814.893.936

3.3.5. Các khoản phải thu

Khoản phải thu	31/12/2024	01/01/2024
Phải thu bán các tài sản tài chính và phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	1.233.361.473.184	331.442.223.732
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	2.426.236.898	1.523.194.456
Cộng	1.235.787.710.082	332.965.418.188

3.3.6 Bảng tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá thị trường

Các loại tài sản tài chính	Kỳ này					
	Số lượng	Giá trị mua	Giá thị trường hoặc giá trị kỳ này	Chênh lệch đánh giá kỳ này		Giá trị đánh giá lại
				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
FVTPL		1	2	3=(2-1)	4=(1-2)	5=(1+3+4)
Cổ phiếu niêm yết	35.306.738	543.971.832.376	537.128.640.750	99.061.562.468	-105.904.754.094	537.128.640.750
Cổ phiếu hủy niêm yết	155	2.885.800	0		-2.885.800	0
Cổ phiếu chưa niêm yết	19.000.000	214.780.000.000	215.980.000.000	1.200.000.000		215.980.000.000
Chứng khoán khác	700.000	72.807.000.000	72.807.000.000			72.807.000.000
Tổng cộng	55.006.893	831.561.718.176	825.915.640.750	100.261.562.468	-105.907.639.894	825.915.640.750
AFS						
Cổ phiếu chưa niêm yết	888.025	30.310.000.000	30.310.000.000	0	0	30.310.000.000
Tổng cộng	888.025	30.310.000.000	30.310.000.000	0	0	30.310.000.000

3.4 Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Tại ngày 01/10/2024	24.628.438.482	13.729.154.632	222.812.000	718.929.977	39.299.335.091
Tăng trong kỳ	1.070.507.240	2.082.264.000		558.662.400	3.711.433.640
Tại ngày 31/12/2024	25.698.945.722	15.811.418.632	222.812.000	1.277.592.377	43.010.768.731
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/10/2024	19.470.726.120	4.193.910.448	222.812.000	646.613.332	24.534.061.900
Khấu hao trong kỳ	549.846.658	436.776.771		35.219.076	1.021.842.505
Tại ngày 31/12/2024	20.020.572.778	4.630.687.219	222.812.000	681.832.408	25.555.904.405
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
Tại ngày 01/10/2024	5.157.712.362	9.535.244.184	0	72.316.645	14.765.273.191
Tại ngày 31/12/2024	5.678.372.944	11.180.731.413	0	595.759.969	17.454.864.326

3.5 Tình hình tăng, giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	Phần mềm Giao dịch, kế toán	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Tại ngày 01/10/2024	20.529.718.889	4.750.289.608	25.280.008.497
Tăng trong kỳ			-
Giảm trong kỳ			-
Tại ngày 31/12/2024	20.529.718.889	4.750.289.608	25.280.008.497
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/10/2024	11.547.403.513	4.750.289.608	16.297.693.121
Tăng trong kỳ	508.025.751		508.025.751
Giảm trong kỳ			-
Tại ngày 31/12/2024	12.055.429.264	4.750.289.608	16.805.718.872
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
Tại ngày 01/10/2024	8.982.315.376	-	8.982.315.376
Tại ngày 31/12/2024	8.474.289.625	-	8.474.289.625

3.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước	31/12/2024	01/01/2024
a. Chi phí trả trước ngắn hạn	1.283.695.773	2.425.515.848
b. Chi phí trả trước dài hạn	3.920.444.071	7.688.123.483
Cộng	5.204.139.844	10.113.639.331

3.7 Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán

	31/12/2024	01/01/2024
- Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
- Tiền nộp bổ sung	13.244.008.020	13.244.008.020
- Tiền lãi phân bổ trong năm	6.635.991.980	7.626.217.326
Cộng	20.000.000.000	20.990.225.346

3.8 Vay

Loại vay ngắn hạn	Lãi suất vay (năm)	Số dư đầu kỳ	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
- Vay ngân hàng		46.769.200.000	45.918.000.000	46.769.200.000	45.918.000.000
- Vay cá nhân		215.755.148.482	193.086.300.000	204.799.193.482	204.042.255.000
Cộng		262.524.348.482	239.004.300.000	251.568.393.482	249.960.255.000

3.9 Phải trả cho hoạt động giao dịch chứng khoán

	31/12/2024	01/01/2024
Phải trả cho Sở giao dịch chứng khoán	360.647.780	457.533.805
Phải trả Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam	157.422.877	160.018.999
Phải trả tổ chức, cá nhân khác	211.250.680.801	60.395.541.725
Cộng	211.768.751.458	61.013.094.519

3.10 Phải trả người bán

	31/12/2024	01/01/2024
Phải trả hoa hồng môi giới	5.988.434.920	1.503.857.466
Phải trả cho người bán khác	507.056.740	185.176.610
Cộng	6.495.491.660	1.689.034.076

3.11 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2024	01/01/2024
Thuế Thu nhập cá nhân	2.549.614.903	2.896.236.743
Thuế Giá trị gia tăng	7.867.379	29.136.187
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	0	6.118.407.944
Các loại thuế khác	1.008.346	0
Cộng	2.558.490.628	9.043.780.874

3.12 Chi phí phải trả

	31/12/2024	01/01/2024
Trích trước chi phí lãi vay	3.517.859.877	1.895.322.770
Trích trước chi phí quản lý công ty chứng khoán	14.589.321.965	9.967.095.667
Cộng	18.107.181.842	11.862.418.437

3.13 Phải trả, phải nộp khác

	31/12/2024	01/01/2024
Phải trả cổ tức cho nhà đầu tư	30.390.684	30.390.684
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.239.774.841	1.245.000.839
Cộng	1.270.165.525	1.275.391.523

3.14 Lợi nhuận chưa phân phối

	31/12/2024	01/01/2024
1. Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	326.017.771.915	294.718.071.991
2. Lợi nhuận chưa thực hiện	-6.461.661.746	9.326.653.545
Cộng	319.556.110.169	304.044.725.536

3.15 Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn

	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối đầu kỳ	294.718.071.991	551.616.637.548
Lợi nhuận sau thuế sử dụng để phân phối kỳ này	32.965.350.377	70.685.941.294
Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn tính đến cuối kỳ báo cáo	327.683.422.368	622.302.578.842
Số trích các quỹ từ lợi nhuận:	0	-378.002.180.000
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	-1.665.650.453	-3.796.768.057
- Quỹ dự trữ điều lệ		27.107.220.603
- Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		27.107.220.603
Số tăng vốn điều lệ		-378.002.180.000
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối tính đến cuối kỳ	326.017.771.915	294.718.071.991

3.16 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của CTCK

	31/12/2024	01/01/2024
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	412.267.100.000	283.578.310.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	0	
Cộng	412.267.100.000	283.578.310.000

3.17 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK

	31/12/2024	01/01/2024
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	1.530.000	1.530.000
Cộng	1.530.000	1.530.000

3.18 Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK

	31/12/2024	01/01/2024
Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	209.680.270.000	1.266.950.270.000
Cộng	209.680.270.000	1.266.950.270.000

3.19 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của Nhà đầu tư

	31/12/2024	01/01/2024
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	4.115.674.120.000	3.906.263.100.000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	71.291.000.000	61.291.000.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	826.078.300.000	1.049.126.800.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	5.687.260.000	530.890.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	26.202.170.000	14.386.950.000
Cộng	5.044.932.850.000	5.031.598.740.000

3.20 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư

	31/12/2024	01/01/2024
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	17.986.520.000	18.002.520.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	150.000.000	150.000.000
Cộng	18.136.520.000	18.152.520.000

3.21 Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư

	31/12/2024	01/01/2024
Tài sản tài chính chờ về của nhà đầu tư	24.719.800.000	70.564.810.000
Cộng	24.719.800.000	70.564.810.000

3.22 Tiền gửi của Nhà đầu tư

	31/12/2024	01/01/2024
Nhà đầu tư trong nước	38.972.273.261	65.251.996.835
Nhà đầu tư nước ngoài	431.922.342	27.282.202
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	-	88.741.818.500
Cộng	39.404.195.603	154.021.097.537

3.23 Tiền gửi của Tổ chức phát hành

	31/12/2024	01/01/2024
Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành	1.000.000	1.000.000
Cộng	1.000.000	1.000.000

3.24 Phải trả Nhà đầu tư

	31/12/2024	01/01/2024
Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK	39.404.195.605	65.279.279.039
Nhà đầu tư trong nước	38.972.273.265	65.251.996.839
Nhà đầu tư nước ngoài	431.922.340	27.282.200
Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	-	88.741.818.500
Nhà đầu tư trong nước	0	88.741.818.500
Cộng	39.404.195.605	154.021.097.539

3.25 Phải trả vay CTCK của Nhà đầu tư

	31/12/2024	01/01/2024
1. Phải trả nghiệp vụ margin	203.329.583.793	146.280.657.216
Phải trả gốc margin	203.329.583.793	146.280.657.216
2. Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	7.462.155.183	10.462.406.761
Phải trả gốc-nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	7.462.155.183	10.462.406.761
Cộng	210.791.738.976	156.743.063.977

4. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN

4.1 Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính

Danh mục	Số lượng bán	Tổng giá trị bán	Tổng giá vốn	Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ này	
				Lãi	Lỗ
		VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu niêm yết	187.900	4.591.690.000	4.349.345.242	242.344.758	0
Trái phiếu chính phủ	500.000	57.385.500.000	57.397.500.000		-12.000.000
Trái phiếu niêm yết	3.494.556	358.446.021.140	358.253.119.443	192.901.697	0
Trái phiếu chưa niêm yết	47.633	680.937.185.359	626.238.579.172	54.698.606.187	
Tổng cộng	4.230.089	1.101.360.396.499	1.046.238.543.857	55.133.852.642	-12.000.000

4.2 Chênh lệch đánh giá lại các Tài sản tài chính FVTPL

	Giá trị mua theo sổ kế toán	Giá trị trường/Giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31/12/2024		Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 01/10/2024		Chênh lệch điều chỉnh sổ kế toán	
			Đánh giá tăng	Đánh giá giảm	Đánh giá tăng	Đánh giá giảm	Đánh giá tăng	Đánh giá giảm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
FVTPL								
Cổ phiếu niêm yết	543.971.832.376	537.128.640.750	99.061.562.468	-105.904.754.094	44.526.870.652	-94.835.272.730	55.524.425.287	-12.274.320.513
CP hủy niêm yết	2.885.800	0	0	-2.885.800	0	-2.885.800	0	0
CP chưa niêm yết	214.780.000.000	215.980.000.000	1.200.000.000	0	1.200.000.000	0	0	0
Chứng khoán khác	72.807.000.000	72.807.000.000	0	0	23.261.105.678	0	0	-23.046.000.000
Tổng cộng	831.561.718.176	825.915.640.750	100.261.562.468	-105.907.639.894	68.987.976.330	-94.838.158.530	55.524.425.287	-35.320.320.513

4.3 Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, HTM, AFS

STT	Chi tiết	Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023
1	Từ tài sản tài chính FVTPL	(18.682.514.437)	73.126.202.568
2	Từ tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	-	-
3	Từ các khoản cho vay	7.523.273.715	5.616.024.530
	Cộng	-11.159.240.722	78.742.227.098

4.4 Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023
Doanh thu lãi tiền gửi Ngân hàng	118.244.553	1.162.927.266
Cộng	118.244.553	1.162.927.266

4.5 Chi phí hoạt động tài chính

	Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023
Chi phí lãi vay	9.948.944.514	7.959.072.957
Cộng	9.948.944.514	7.959.072.957

4.6 Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ

STT	Loại chi phí	Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023
1	Chi phí hoạt động tự doanh	1.067.667.386	704.256.845
2	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	8.384.175.636	7.997.119.420
3	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	464.109.013	497.674.963
4	Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	1.909.622.832	3.207.541.951
5	Chi phí các dịch vụ tài chính khác	2.291.683.415	3.359.203.285
6	Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	0	718.110.173
7	Chi phí dự phòng và xử lý tổn thất phải thu khó đòi về cung cấp dịch vụ chứng khoán	1.699.775.650	4.485.283.951
	Cộng	15.817.033.932	20.969.190.588

4.7 Chi phí quản lý Công ty chứng khoán

STT	Loại chi phí	Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023
1	Chi phí lương và các khoản trích theo lương	16.406.878.061	10.833.495.883
2	Chi phí công cụ, dụng cụ	529.244.798	672.561.271
3	Chi phí khấu hao TSCĐ, BĐS đầu tư	509.986.292	432.578.775
4	Chi phí thuê, phí, lệ phí	1.100.000	1.500.000
5	Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.044.679.240	4.315.811.866
	Cộng	21.491.888.391	16.255.947.795

4.8 Thu nhập khác

STT	Chi tiết thu nhập khác	Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023
1	Thu nhập khác	16.419.973	283.490.909
	Cộng	16.419.973	283.490.909

4.9 Chi phí khác

STT	Chi tiết chi phí khác	Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023
1	Chi phí khác	60.000.000	0
	Cộng	60.000.000	0

4.10 Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp

STT	Chi tiết chi phí thuế TNDN	Năm 2024		Năm 2023
		Kỳ này	Lũy kế đến cuối kỳ	Lũy kế đến cuối kỳ
1	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	16.550.290.280	21.323.644.300	42.772.658.655
	Lợi nhuận đã thực hiện	-3.653.814.494	41.059.038.412	89.488.823.939
	Lợi nhuận chưa thực hiện	20.204.104.774	-19.735.394.112	-46.716.165.284
2	Các khoản điều chỉnh tăng:	37.278.519.815	87.271.798.148	157.970.212.555
	Chi phí không hợp lệ	186.776.202	777.040.530	1.141.485.905
	Trích lập dự phòng xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi	1.771.423.100	1.771.423.100	4.342.000.000
	Chênh lệch giảm về đánh giá lại các TSTC FVTPL	35.320.320.513	84.723.334.518	152.486.726.650
3	Các khoản điều chỉnh giảm:	56.245.356.627	68.127.002.272	106.728.457.985
	Cổ tức, lợi nhuận được chia	720.931.340	2.070.281.066	446.750.770
	Hoàn nhập dự phòng xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi	0	1.068.780.800	511.145.849
	Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	55.524.425.287	64.987.940.406	105.770.561.366
4	Tổng thu nhập tính thuế	17.787.558.242	20.733.046.064	47.293.247.941
	Đã thực hiện	-2.416.546.533	40.468.440.176	94.014.413.225
	Chưa thực hiện	20.204.104.774	-19.735.394.112	-46.716.165.284
5	Thuế suất thuế TNDN	20%	20%	20%
	Chi phí thuế TNDN	3.538.119.588	4.146.609.213	9.459.649.588
6	Thuế TNDN hiện hành	-502.701.367	8.093.688.035	18.802.882.645
	Thuế TNDN hoãn lại	4.040.820.955	-3.947.078.822	-9.343.233.057

4.11 Thông tin so sánh: Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính từ ngày 01/10/2023 đến ngày 31/12/2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Bùi Thị Yến

Nguyễn Thị Bích Hằng

Đỗ Thị Hồng Hải